

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 05/2023/DS-GĐT

Ngày 04/01/2023

Về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tiến.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào và ông Vũ Thanh Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng - Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 04/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1945; địa chỉ: thôn Phú Khánh, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

2. *Bị đơn:* ông Lê Văn B (Lê Văn B), sinh năm 1955; địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị Xuân T, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn Phú Kh, xã Hòa T, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958;

- Chị Lê Thị Thu Th, sinh năm 1978;

- Anh Lê Kim P, sinh năm 1979;

- Anh Lê Kim T, sinh năm 1984;

- Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.
- Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: quốc lộ 29, Hòa B, huyện T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 04/9/2015 được sửa đổi bổ sung ngày 12/5/2015 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị G trình bày:* Năm 1960, mẹ chồng Cụ là cô Võ Thị R cho vợ chồng cụ G và cụ Lê Tr (T) một căn nhà lợp ngói, vách đất với diện tích đất khoảng 500m² (theo đo đạc thực tế có diện tích 526m² đất, trong đó có 100m² đất ở và 426m² đất hàng năm khác) thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 13-A tọa lạc tại khu phố Phước M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên để sinh sống. Năm 1969 cụ Tr (T) chết; đến năm 1975, do chiến tranh nhà bị sập nên Cụ về quê mẹ ở Hòa Tân T sinh sống và nhờ cụ Lê N (anh cụ Lê Tr (T) và là cha ông Lê Văn B trông coi đất. Đến khi Nhà nước có chủ trương giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ, Cụ về mượn trích lục đất đi kê khai, cụ Lê N trả lời đất đã được cụ N kê khai đồng thời mượn diện tích đất này của Cụ để sản xuất; khi mãn hạn, Nhà nước giao thì cụ N trả lại đất. Đến năm 2015 mãn khoán, Cụ về lấy lại đất thì ông Lê Văn B không trả. Nay, Cụ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn B phải trả lại diện tích 526m² đất cho Cụ.

- *Bị đơn là ông Lê Văn B trình bày:* Diện tích 1.057m² đất tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 13-A tọa lạc khu phố Phước M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên trong đó có diện tích đất cụ G tranh chấp là của bà nội Ông là cô Võ Thị R. Năm 1975, cô R, cha Ông là cụ Lê N và chú là cụ Lê H đã thống nhất giao cho Ông toàn bộ diện tích đất nêu trên. Năm 1979, Ông cưới vợ và xây nhà ở từ đó cho đến khi cụ G có tranh chấp. Thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, Ông đã đăng ký, kê khai và được Nhà nước cân đối giao cho hộ gia đình Ông 1.057m², gồm 200m² đất ở, 200m² đất quy hoạch thổ cư và 657m² đất vườn cho 07 người gồm: Ông, vợ là bà Nguyễn Thị X và 05 người con, phần đất ở giao cho cả hộ còn phần đất vườn và đất ruộng ngoài đồng giao cho 05 người, vì vợ chồng Ông buôn bán nên không giao đất ruộng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất vườn bị thất lạc nên Ông không cung cấp được cho Tòa án. Nay cụ G yêu cầu Ông trả lại diện tích 130m² đất, Ông không đồng ý.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:* Diện tích 1.057m² đất, thửa đất số

182, tờ bản đồ 13-A do hộ ông Lê Văn B đang quản lý, sử dụng gồm có 200m² đất ở đô thị, 657m² đất trồng cây hàng năm khác và 200m² đất quy hoạch thổ cư.

Năm 1995 hộ ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 600m² (cấp diện tích chưa kiểm tra) đất hàng năm khác, thửa đất số 644, tờ bản đồ số 2. Đến năm 1997, đo đạc lại bản đồ địa chính theo lưới tọa độ quốc gia, thửa đất nêu trên đổi thành thửa đất 182(1), tờ bản đồ 13-A, diện tích 657m². Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện không photo lưu lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông B. Từ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hàng năm khác đến nay hộ ông B chưa thực hiện thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đo đạc lại theo hồ sơ địa chính.

Đối với diện tích đất ở đô thị 200m², ngày 11/4/2012 Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 765920 cho hộ ông B, bà X. Diện tích 200m² đất quy hoạch thổ cư đã được công nhận quyền sử dụng đất gồm 50m² đất ở và 150m² đất hàng năm khác theo Quyết định số 1776/2013/QĐ-UBND ngày 29/8/2013 của Ủy ban nhân dân huyện T.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T trình bày: Hộ ông Lê Văn B (Lê K B) được Nhà nước giao đất gồm nhiều thửa trong đó có thửa đất số 644 tờ bản đồ số 2 nay là thửa đất số 182(1) tờ bản đồ số 13-A gồm 200m² đất ở, 200m² đất dự phòng (quy hoạch thổ) và 600m² đất vườn. Thời điểm cân đối theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, diện tích đất ruộng và đất vườn hộ ông B được cân đối cho 03 khẩu (Nghị định 64/CP chỉ cân đối đất sản xuất). Diện tích 200m² đất quy hoạch thổ cư đã được công nhận quyền sử dụng đất gồm 50m² đất ở và 150m² đất hàng năm khác theo Quyết định số 1776/2013/QĐ-UBND ngày 29/8/2013 của Ủy ban nhân dân huyện T.

+ Bà Lê Thị Xuân T thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị G.

+ Bà Nguyễn Thị X, chị Lê Thị Thu Th, anh Lê Kim P, anh Lê Kim T, chị Lê Thị Thu H, chị Lê Thị Thu H1 đều thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Lê Văn B.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 06/9/2017, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G yêu cầu bị đơn ông Lê Văn B phải trả lại diện tích đất 526m² thuộc thửa đất 182 tờ bản đồ số 13-A tọa lạc tại khu phố Phước M, thị trấn P, huyện Tây H, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá tài sản và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2017, cụ Nguyễn Thị G có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2018/DS-PT ngày 04/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Gắn và bị đơn ông Lê Văn B (Lê Kim B). Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và chi phí tố tụng khác.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 20/11/2019, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 5 Điều 26, Điều 166 Luật đất đai; Điều 221 của Bộ luật dân sự; Điều 165, 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Công nhận diện tích 130m² gắn với nhà dưới và công trình phục vụ sinh hoạt giếng nước, nằm trong tổng diện tích 1.057m² thuộc thửa đất số 182(1), tờ bản đồ 13-A thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G. Đất có giới cận: Đông giáp phần đất diện tích 526m² thuộc thửa đất số 182(1), tờ bản đồ 13-A; Tây giáp đất nhà trên ông Lê Văn B thuộc thửa đất số 182(1), tờ bản đồ 13-A; Nam giáp đường đi (bê tông); Bắc giáp đất Lê Văn T, Lê D. Tọa lạc tại khu phố Phước M, thị trấn P, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên (kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải thanh toán cho ông Lê Văn B số tiền 58.238.447 đồng về giá trị nhà dưới.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu công nhận diện tích 526m² nằm trong tổng diện tích 1.057m² thuộc thửa đất số 182(1), tờ bản đồ 13-A. Đất có giới cận: Đông giáp đường bê tông; Tây giáp đất phần đất 130m² thuộc thửa đất số 182(1), tờ bản đồ 13-A; Nam giáp đường đi (bê tông); Bắc giáp đất Lê Văn Trí, Lê Diệu. Tọa lạc tại khu phố Phước Mỹ Tây, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên (kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

- Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 26/QĐ-SCBSBA ngày 20/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên quyết định:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 24/2019/DS-ST, ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa như sau:

- Tại dòng thứ 02 từ dưới lên trang 5 của bản án đã ghi: “...khăng định đất có nguồn gốc của vợ chồng ông Lê T1 và bà Võ Thị R (là cha mẹ của nguyên đơn và là ông bà nội của bị đơn).

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “...khăng định đất có nguồn gốc của vợ chồng ông Lê T1 và bà Võ Thị R (là cha mẹ chồng của nguyên đơn và là ông bà nội của bị đơn).

- Tại dòng thứ 16 từ dưới lên trang 6 của bản án đã ghi: “ [6] Tại Biên bản định giá tài sản lập ngày 30/23/2016”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “ [6] Tại Biên bản định giá tài sản lập ngày 30/3/2016”.

- Tại dòng thứ 07 từ dưới lên trang 6 của bản án đã ghi: “[7] Ông Bông cho rằng ông được bà nội là Võ Thị R, cha Lê Tr (T)...” *Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “[7] Ông Bông cho rằng ông được bà nội là Võ Thị R, cha Lê Nở...”*

- Tại dòng thứ 17 từ dưới lên trang 7 của bản án đã ghi: “trên nền móng cũ 57.129.647 đồng và giá trị phần lối đi ra giếng nước bằng gạch do ông Bông lót 1.108.800 đồng”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “trên nền móng cũ, khấu hao còn lại là 16.882.239 đồng và giá trị phần lối đi ra giếng nước bằng gạch do ông Bông lót 388.080 đồng”.

- Tại dòng thứ 09 từ trên xuống trang 8 của bản án đã ghi: “Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải thanh toán cho ông Lê Văn B số tiền 58.238.447 đồng về giá trị nhà dưới”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải thanh toán cho ông Lê Văn B số tiền 17.270.319 đồng về giá trị nhà dưới, lối đi”.

Ngày 02/12/2019 và ngày 04/12/2019, ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị X, chị Lê Thị Thu Th, anh Lê Kim P, anh Lê Kim T, chị Lê Thị Thu H, chị Lê Thị Thu H1 và chị Lê Thị Xuân T (đại diện theo ủy quyền của cụ G) có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2020/DS-PT ngày 24/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Kim B, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

Áp dụng khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, 148, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G - đòi bị đơn ông Lê Văn B trả lại diện tích đất 656m² (trong đó 100 m² đất ở và 556m² đất trồng cây hàng năm khác) nằm trong tổng diện tích 1.057m² thuộc thửa 182, tờ bản đồ 13-A, tọa lạc tại khu phố Phước M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, Tòa án phúc thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác.

Ngày 09/11/2020, cụ Nguyễn Thị G có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên với lý do: năm 1960, mẹ chồng Cụ cho vợ chồng Cụ một căn nhà lợp ngói, vách đất với diện tích đất khoảng 500m². Năm 1975, do chiến tranh, sập nhà nên Cụ chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống và nhờ cụ N cha của ông B trông coi đất. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng Cụ không trực tiếp quản lý, đăng ký kê khai, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước là từ bỏ quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên đồng thời không chấp nhận đơn khởi kiện của Cụ là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Cụ.

- Tại Quyết định kháng nghị số 33/2022/KN-DS ngày 15/11/2022, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2020/DS-PT ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2020/DS-PT ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên;

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Diện tích 656m² đất nằm trong tổng diện tích 1.057m² đất thuộc thửa đất số 182(1), tờ bản đồ số 13-A tọa lạc tại khu phố Phước M, thị trấn Phú T, huyện T, tỉnh Phú Yên do các bên đang tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng cô Lê T1 và cô Võ Thị R.

[2]. Tại “Giấy thuận phân” do cô Võ Thị R lập được Ủy ban hành chính xã Hòa B chế độ cũ xác nhận ngày 29/4/1960 (bút lục 39, 40), có nội dung: cô Võ Thị R phân chia tài sản cho 07 người con gồm các cụ Lê Thị L, Lê Thị H, Lê Thị C, Lê N, Lê T, Lê H và Lê Tr (T). Trong đó phần cụ Lê N được chia

gian nhà mái lợp ngói vách đất, còn phần cụ Lê Tr (T) được chia nhà dưới, mái lợp vách đất.

[3]. Công văn số 587/UBND-TNMT ngày 28/6/2016, Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp (bút lục 72): *“Thửa đất số 182, tờ bản đồ 13-A, tổng diện tích 1.057m², gồm 200m² đất ở đô thị + 657m² đất trồng cây hàng năm khác + 200m² đất quy hoạch thổ cư. Diện tích đất hàng năm khác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 cho hộ ông Lê Kim B tại thửa đất 644, tờ bản đồ 2, diện tích 600m² (cấp diện tích chưa kiểm tra). Năm 1997, đo đạc lại bản đồ địa chính theo lưới tọa độ quốc gia và đăng ký hồ sơ địa chính tại trang 68, quyển số 5 thành thửa đất 182/1, tờ bản đồ 13-A, diện tích 657m². Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, UBND huyện không photo lưu lại giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ ông B. Từ khi cấp giấy chứng nhận QSD đất hàng năm khác đến nay hộ ông B chưa thực hiện thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đo đạc lại theo hồ sơ địa chính...”*.

[4]. Tại Biên bản định giá ngày 11/7/2018 (bút lục 273-275), thể hiện: diện tích đất tranh chấp là 130m², tài sản gắn liền với đất là giếng nước và móng nhà.

[5]. Theo Biên bản xác minh ngày 24/10/2018, Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ thị trấn Phú T (bút lục 290) cung cấp: *“Theo hồ sơ lưu trữ của Hợp tác xã qua các thời kì thì thửa 182(1), tờ bản đồ 13-A mà ông Lê Văn B (Lê Kim B) hiện đang quản lý thì không có đưa vào hợp tác xã quản lý”*.

[6]. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích 130m² đất, tài sản gắn liền với đất là giếng nước và móng nhà đã được cổ R chia cho cụ Lê Tr (T) chồng cụ G. Quá trình quản lý, sử dụng đất cụ Tr (T) không đưa vào Hợp tác xã quản lý. Việc ông B cho rằng cổ R, cha Ông là cụ Lê N và chú Ông là cụ Lê H đã giao diện tích đất nêu trên cho Ông quản lý, sử dụng; sau đó Ông được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất đất nông nghiệp nhưng Ông không cung cấp được chứng cứ, chứng minh. Hơn nữa, Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ chỉ cân đối giao đất nông nghiệp, không cân đối giao đất ở; tại thời điểm giao đất nông nghiệp, hộ ông B chỉ có 03 nhân khẩu. Mặt khác, Công văn số 587/UBND-TNMT ngày 28/6/2016 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định *“Diện tích đất hàng năm khác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 cho hộ ông Lê Kim B tại thửa đất 644, tờ bản đồ 2, diện tích 600m²”* nhưng không cung cấp được hồ sơ cấp đất năm 1995 của hộ ông Lê Văn B (Lê Kim B). Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị G là không có cơ sở, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp

pháp của cụ G; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của cụ G là có căn cứ.

[7]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy cần chấp nhận Quyết định kháng nghị số 33/2022/KN-DS ngày 15/11/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2020/DS-PT ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337 và Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 33/2022/KN-DS ngày 15/11/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2020/DS-PT ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên;

3. Về án phí phúc thẩm: áp dụng khoản 6, khoản 7 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc ông Lê Văn B (Lê Kim B) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, anh Lê Kim T, chị Lê Thị Thu Th, anh Lê Kim P, chị Lê Thị Thu H và chị Lê Thị Thu H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0014443 đến 0014449 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên.

Buộc cụ Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu 0014442 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp Lê Văn B (Lê Kim B) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, anh Lê Kim T, chị Lê Thị Thu Th, anh Lê Kim P, chị Lê Thị Thu H và chị Lê Thị Thu H1 đã nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quyết định của Bản án dân sự phúc thẩm, thì ông B, bà X, anh T, chị T, anh P, chị H, chị H1 phải nộp lại số tiền án phí dân sự phúc thẩm nêu trên.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;
- Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng (để biết);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tiến